TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2019
V/v Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.
Các *Hội thẩm nhân dân:*
Ông Ngô Văn Cường;
Ông Nguyễn Văn Tâm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị V, sinh năm 1978, cư trú: S95, t9, ấp N, xã N, huyện T, tỉnh A, có mặt;

- *Bị đơn*: Ông Lê Thanh S, sinh năm 1972, cư trú: S95, t9, ấp N, xã N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ghi ngày 27 tháng 02 năm 2019 và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị V trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay như sau*: Về hôn nhân: Bà và ông Lê Thanh S chung sống với nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 14/KH/UB, Quyển số: 01, ngày 24 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T. Sau khi cưới chung sống với gia đình chồng, cuộc sống hôn nhân lúc đầu hạnh phúc. Đến năm 2015 do sống chung với mẹ chồng bất đồng nhiều ý kiến, bà V đề nghị chồng ra ở riêng, nhưng ông S không đồng ý, thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vả với nhau, vợ chồng sống ly thân từ đó. Trong thời gian ông S đi

làm ở Bình Dương không phụ giúp tiền bạc với bà và còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nên bà Trần Thị V yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004. Bà V yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông S cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

- *Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Lê Thanh S vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Thanh S có ý kiến trình bày như sau:* Ông và bà Trần Thị V tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 14/KH/UB, Quyển số: 01, ngày 24 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T. Trong quá trình chung sống vợ chồng rất hạnh phúc nhưng khoảng thời gian khoảng tháng 6 năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm, bà V tự ý bỏ nhà đi, vợ chồng sống ly thân từ đó, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị V; Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004, ông đồng ý giao cho bà V quyền nuôi con chung và ông không cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án*:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị V và ông Lê Thanh S có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2015, không thể hàn gắn được, ông Lê Thanh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị V. Do đó, có cơ sở cho ly hôn theo yêu cầu của bà V.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004. Em Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không xem xét. Đối với em Lê Hoàng Ph, có nguyện vọng được sống với bà Trần Thị V, đồng thời ông S cũng không tranh chấp quyền nuôi con. Sự thỏa thuận này phù hợp nguyện vọng em Phúc và phù hợp quy định pháp luật. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có bà Trần Thị V có mặt, ông Lê Thanh S đều vắng mặt. Do đó, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu; ông Lê Thanh S vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn ông Lê Thanh S đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Lê Thanh S có đăng ký hộ khẩu và thường trú tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị V và ông Lê Thanh S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 14/KH/UB, Quyển số: 01, ngày 24 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo pháp luật. Xét thấy về tình cảm bà V và ông S không còn chung sống với nhau từ năm 2015, theo lời khai của các bên đều thống nhất ly hôn. Do vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử thấy rằng giải quyết ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị V là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004.

Bà V có yêu cầu được quyền nuôi con chung, xét về yêu cầu thấy rằng, đến nay em Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không xem xét. Đối với em Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004, đến nay được hơn 14 tuổi, có nguyện vọng được sống với bà Trần Thị V, đồng thời ông S cũng thống nhất giao cho bà V quyền nuôi con chung. Sự tự nguyện này phù hợp nguyện vọng và phù hợp pháp luật theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên có cơ sở ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị là có cơ sở.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị V khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch. Ông Lê Thanh S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị V.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà Trần Thị V và Ông Lê Thanh S.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1997, đã trưởng thành và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004.

2.1. Giao con chung Lê Hoàng Ph, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2004 cho bà Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Lê Thanh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị V cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Lê Thanh S quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0014613 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Bà Trần Thị V đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 14/KH/UB, Quyển số: 01, ngày 24 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

**** Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND thị trấn C;
- Lưu HS & VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ